

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 – 3
2. Báo cáo kiểm toán	4
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 19

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân, dưới đây gọi tắt là “Công ty” được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005925 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước. Thiết kế công trình cấp-thoát nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác, san lấp mặt đường;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành nước.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 86, Tân Hưng, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

Trần Đình Phú	Chủ tịch
Nguyễn Năng Thân	Thành viên
Trần Hữu Năm	Thành viên
Phạm Khương Thảo	Thành viên
Lê Hữu Quang	Thành viên
Bùi Việt	Thành viên
Cao Thanh Định	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Năng Thân	Giám đốc
Trần Hữu Năm	Phó Giám đốc
Phạm Khương Thảo	Phó Giám đốc
Võ Thị Hương	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Nguyễn Hiền Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát
Đặng Đức Hiền	Thành viên
Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Lê Bửu Hùng	Thành viên
Nguyễn Thị Phước	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. Hoạt động chính

Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất. Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình). Xây dựng công trình cấp thoát nước. Thiết kế công trình cấp - thoát nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác, san lấp mặt đường.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC) nay là Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

996
TY
HỮU
)
AM
CX

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
TRẦN ĐÌNH PHÚ



TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Số: 00121.HCM/91.09

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của chúng tôi bị giới hạn bởi vấn đề như đã nêu mục 5.12 của Thuyết minh báo cáo tài chính, chi phí lắp đặt đồng hồ nước miễn phí cho khách hàng là 5.229.034.701 VND đã hoàn thành nhưng chưa được Công ty phân bổ vào chi phí, trong đó chi phí phát sinh từ năm 2008 trở về trước là 4.349.859.049 VND và chi phí phát sinh trong năm 2009 là 879.115.652 VND.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.




NGUYỄN THỊ THANH
GIÁM ĐỐC KIỂM TOÁN
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV



ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
KIỂM TOÁN VIÊN
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.391.002.979	43.247.039.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.471.350.322	12.005.757.577
1. Tiền	111		14.471.350.322	12.005.757.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.460.255.691	15.755.922.010
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	32.460.255.691	15.755.922.010
2. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.258.691.525	9.766.632.078
1. Phải thu khách hàng	131	5.3	284.564.500	225.695.010
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	8.618.680.223	9.309.655.543
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.5	403.366.735	256.709.330
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(47.919.933)	(25.427.805)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	5.236.720.072	5.211.109.405
1. Hàng tồn kho	141		5.236.720.072	5.211.109.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		963.985.369	507.618.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	343.307.015	-
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		388.745.541	357.680.446
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		73.012.653	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.8	158.920.160	149.937.680
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.779.619.111	72.803.930.182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		57.550.584.410	68.454.071.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	54.707.595.341	64.409.979.542
- Nguyên giá	222		159.711.505.122	157.067.446.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.003.909.781)	(92.657.467.250)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	15.500.000	21.500.000
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.500.000)	(8.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.11	2.827.489.069	4.022.591.591
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.229.034.701	4.349.859.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	5.229.034.701	4.349.859.049
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		125.170.622.090	116.050.969.378

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.875.133.913	12.061.337.597
I. Nợ ngắn hạn	310		18.835.275.948	12.061.337.597
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.13	8.878.541.323	6.919.340.052
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	905.364.431	79.645.570
4. Thuê và các khoản phải trả nhà nước	314	5.15	2.184.518.323	1.539.382.684
5. Phải trả người lao động	315		4.202.735.631	1.391.020.481
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	2.664.116.240	2.131.948.810
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		39.857.965	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39.857.965	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	106.295.488.177	103.989.631.781
I. Vốn chủ sở hữu	410		105.372.035.574	102.867.014.278
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.826.663.684	4.908.408.684
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.590.000.000	890.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		144.000.000	88.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.811.371.890	6.980.605.594
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		923.452.603	1.122.617.503
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		923.452.603	1.122.617.503
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		125.170.622.090	116.050.969.378

1.036
C
TÁCH
VII
7

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ THỊ HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NĂNG THÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	139.947.210.679	127.719.367.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10		139.947.210.679	127.719.367.395
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	76.261.298.005	80.675.733.703
5. Lợi nhuận gộp	20		63.685.912.674	47.043.633.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.327.929.434	1.306.361.320
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	46.693.673.869	31.206.809.822
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	10.720.087.885	9.038.661.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.600.080.354	8.104.523.991
11. Thu nhập khác	31	6.6	854.643.556	1.108.921.496
12. Chi phí khác	32	6.7	115.634.630	234.484.401
13. Lợi nhuận khác	40		739.008.926	874.437.095
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.339.089.280	8.978.961.086
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	994.313.749	1.998.355.492
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.344.775.531	6.980.605.594
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	927,20	775,62

1044
ÔNG
NHIỆP
BD
T T I
P. T

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VÕ THỊ HƯƠNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NĂNG THÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

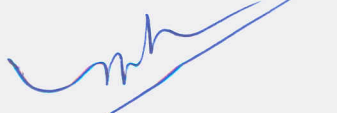
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.339.089.280	8.978.961.086
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.576.940.742	8.429.633.320
- Các khoản dự phòng	03	22.492.128	9.961.905
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.275.726.884)	(2.213.395.240)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	19.662.795.266	15.205.161.071
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	372.388.197	12.521.781.791
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.610.667)	29.446.504
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5.723.910.002	(5.555.144.419)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.222.482.667)	(4.349.859.049)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(777.346.570)	(249.768.106)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	158.682.117
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(930.421.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.733.653.561	16.829.878.026
II - LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.726.056.569)	(15.368.493.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	400.000	907.033.920
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15.755.922.010)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(16.704.333.681)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	2.327.929.434	1.306.361.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.102.060.816)	(28.911.019.862)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.166.000.000)	(4.332.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.166.000.000)	(4.332.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.465.592.745	(16.413.635.836)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.005.757.577	28.419.393.413
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.471.350.322	12.005.757.577


8995
CỘNG HÒA
0
NAM
Ổ CỨ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HƯƠNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010


 GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN NĂNG THÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân, dưới đây gọi tắt là “Công ty” được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất. Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình). Xây dựng công trình cấp thoát nước. Thiết kế công trình cấp - thoát nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác, san lấp mặt đường.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 86 Tân Hưng, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số nhân viên của Công ty là 219 người, trong đó lao động thời vụ 09 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10
- Máy móc, thiết bị	05 – 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

Công ty đã thực hiện việc tính khấu hao theo khung thời gian quy định của Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

4.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chi phí phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.6. Xây dựng cơ bản dở dang

Đối với công trình chỉ định thầu hoặc hình thức tự thực hiện, khối lượng nghiệm thu hoàn thành được thanh toán là khối lượng thực hiện được nghiệm thu theo hợp đồng đã ký có trong dự toán được duyệt theo đúng quy định đơn giá nhà nước. Giá trị thanh toán giữa hai đơn vị được căn cứ theo điều khoản hợp đồng thanh toán đến 95% và giữ lại 5% bảo hành theo quy định.

4.7. Doanh thu – giá vốn

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu gắn đồng hồ nước được ghi nhận khi dịch vụ gắn đồng hồ nước hoàn thành, có biên bản hoàn công, ghi nhận doanh thu và xuất hoá đơn cho khách hàng. Doanh thu bán nước sạch được ghi nhận qua đồng hồ nước của từng khách hàng – 20 đợt mỗi tháng.

Giá vốn nước bao gồm giá mua nước sỉ tương ứng với phần doanh thu được ghi nhận theo phương thức khoán chi phí dựa theo sản lượng nước sạch đã được bán.

4.8. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính.

4.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN với mức thuế suất do Công ty xác định như sau:

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm và được miễn 2 năm và giảm 50% trong 3 năm kể từ năm 2007.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp dụng với mức thuế suất phổ thông 25%.

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Do có sự khác biệt về chính sách thuế và kế toán nên các khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của Công ty và số liệu do cơ quan thuế quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành.

4.10. Các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	26.905.410	47.197.889
Tiền gửi ngân hàng -VND	14.444.444.912	11.958.559.688
	<u>14.471.350.322</u>	<u>12.005.757.577</u>

5.2. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn-VND	32.460.255.691	15.755.922.010
	<u>32.460.255.691</u>	<u>15.755.922.010</u>

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng –Bên liên quan	4.657.085	4.657.085
Phải thu khách hàng – Bên thứ ba	279.907.415	221.037.925
	<u>284.564.500</u>	<u>225.695.010</u>

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trả trước cho người bán –Bên liên quan	4.110.524.188	6.438.241.847
Trả trước cho người bán – Bên thứ ba	4.508.156.035	2.871.413.696
	<u>8.618.680.223</u>	<u>9.309.655.543</u>

5.5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Các khoản phải thu khác- Bên liên quan	350.261.866	112.827.079
Các khoản phải thu khác- Bên thứ ba	53.104.869	143.882.251
	<u>403.366.735</u>	<u>256.709.330</u>

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên vật liệu	5.080.967.910	4.965.178.250
Công cụ dụng cụ	1.380.960	1.380.960
Hàng hóa	154.371.202	244.550.195
	<u>5.236.720.072</u>	<u>5.211.109.405</u>

5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí cho công trình XDCB bên ngoài	343.307.015	-
	<u>343.307.015</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	135.071	-
Tạm ứng	158.785.089	149.937.680
	158.920.160	149.937.680

5.9. Tài sản cố định hữu hình

	VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.157.920.200	1.696.857.513	152.080.316.977	1.132.352.102	157.067.446.792
Mua sắm	-	-	-	45.595.240	45.595.240
Tăng từ XDCB hoàn thành	-	-	2.875.563.851	-	2.875.563.851
Thanh lý	-	-	(157.100.761)	(120.000.000)	(277.100.761)
Số dư cuối năm	2.157.920.200	1.696.857.513	154.798.780.067	1.057.947.342	159.711.505.122
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.800.753.392	1.459.627.545	88.771.008.277	626.078.036	92.657.467.250
Khấu hao	156.479.948	137.309.413	12.095.953.281	181.198.100	12.570.940.742
Thanh lý	-	-	(104.498.211)	(120.000.000)	(224.498.211)
Số dư cuối năm	1.957.233.340	1.596.936.958	100.762.463.347	687.276.136	105.003.909.781
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	357.166.808	237.299.968	63.309.308.700	506.274.066	64.409.979.542
Số dư cuối năm	200.686.860	99.920.555	54.036.316.720	370.671.206	54.707.595.341

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 46.999.005.362 VND.

Trong năm 2008, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao của Mạng đường ống cấp nước (Tài sản cố định hữu hình - phương tiện vận tải, truyền dẫn) từ 10 năm lên thành 17 năm, điều này làm cho chi phí khấu hao trong năm 2008 giảm đi khoảng 5,22 tỷ đồng so với năm 2007.

Trong năm 2009, thời gian khấu hao của Mạng đường ống cấp nước này được thay đổi lại từ 17 năm xuống thành 10 năm.

5.10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	VND Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	30.000.000	30.000.000
Mua sắm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.500.000	8.500.000
Khấu hao	6.000.000	6.000.000
Số dư cuối năm	14.500.000	14.500.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	21.500.000	21.500.000
Số dư cuối năm	15.500.000	15.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phát triển mạng lưới công ty	2.180.457.712	3.728.142.975
Phân vùng tách mạng giữa Phú Hòa Tân và Tân Hòa	647.031.357	294.448.616
	2.827.489.069	4.022.591.591

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí lắp đặt đồng hồ nước miễn phí	5.229.034.701	4.349.859.049
	5.229.034.701	4.349.859.049

Chi phí lắp đặt đồng hồ nước miễn phí đến 31 tháng 12 năm 2009 chưa được phân bổ vào chi phí trong năm 2009.

5.13. Phải trả người bán

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải trả người bán – Các bên liên quan	220.152.029	-
Phải trả người bán – Bên thứ 3	8.658.389.294	6.919.340.052
	8.878.541.323	6.919.340.052

5.14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Người mua trả tiền trước – Các bên liên quan	239.753.500	-
Người mua trả tiền trước – Bên thứ 3	665.610.931	79.645.570
	905.364.431	79.645.570

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	474.207.299	367.485.885
Phí bảo vệ môi trường	1.710.311.024	1.171.896.799
	2.184.518.323	1.539.382.684

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải trả - Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	1.732.549.618	1.637.187.761
Kinh phí công đoàn	7.560.917	21.379.306
Tài sản thừa chờ xử lý	598.363	1.560.739
Lãi chưa trả cổ đông	114.125.200	26.980.000
Phải trả khác	809.282.142	444.841.004
	2.664.116.240	2.131.948.810

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.17. Vốn chủ sở hữu

Bảng biến động vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn góp		Lợi nhuận chưa phân phối		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khen thưởng, phúc lợi		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2008)	90.000.000.000	8.043.604.508	2.248.917	-	-	422.357.269	-	-	-	-	-	-	69.643.395.597	
Lợi nhuận trong năm	-	6.980.605.594	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.980.605.594	
Tăng khác	-	875.343.621	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	875.343.621	
Trích lập quỹ	-	(3.788.948.129)	4.906.159.767	890.000.000	890.000.000	1.498.682.117	220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000	3.725.893.755	
Chi cô tức	-	(5.130.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.130.000.000)	
Chi trong năm	-	-	-	-	-	(798.421.883)	-	-	(798.421.883)	(132.000.000)	(132.000.000)	(132.000.000)	(930.421.883)	
Số dư cuối năm trước (31/12/2008)	90.000.000.000	6.980.605.594	4.908.408.684	890.000.000	890.000.000	1.122.617.503	88.000.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000	103.989.631.781	
Số dư đầu năm nay (01/01/2009)	90.000.000.000	6.980.605.594	4.908.408.684	890.000.000	890.000.000	1.122.617.503	88.000.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000	103.989.631.781	
Lợi nhuận trong năm	-	8.344.775.531	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.344.775.531	
Tăng do được giảm 30% thuế TNDN quý 4/2008	-	110.245.765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.245.765	
Trích lập quỹ	-	(2.458.225.000)	918.255.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	-	
Chi cô tức	-	(5.166.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.166.000.000)	
Chi trong năm	-	-	-	-	-	(899.164.900)	-	-	(899.164.900)	(84.000.000)	(84.000.000)	(84.000.000)	(983.164.900)	
Số dư cuối năm nay (31/12/2009)	90.000.000.000	7.811.371.890	5.826.663.684	1.590.000.000	1.590.000.000	923.452.603	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	106.295.488.177	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Vốn góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005925 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 5 năm 2009, vốn điều lệ là 90.000.000.000 VND chia thành 9.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng, trong đó:

	Số cổ phần	Giá trị 1000VND	Tỷ lệ góp vốn (%)
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	6.335.200	63.352.000	70,39
Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á	900.000	9.000.000	10,00
Công ty TNHH ĐT TM DL Hiệp Phúc	150.000	1.500.000	1,67
Các cổ đông khác – cá nhân	1.614.800	16.148.000	17,94
Cộng	9.000.000	90.000.000	100,00

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	9.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	9.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá: 10.000VND/Cổ phiếu

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu – nước	136.915.613.584	125.913.860.340
Doanh thu – nâng dùi, lắp đặt lại đồng hồ nước	2.878.890.088	1.732.316.821
Doanh thu – vật tư	152.707.007	73.190.234
	139.947.210.679	127.719.367.395

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn – nước	74.191.318.497	79.428.633.839
Giá vốn – nâng dùi, lắp đặt lại đồng hồ nước	1.957.529.366	1.197.589.756
Giá vốn – vật tư	112.450.142	49.510.108
	76.261.298.005	80.675.733.703



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.327.929.434	1.306.361.320
	2.327.929.434	1.306.361.320

6.4. Chi phí bán hàng

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên	8.973.834.851	8.090.808.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.250.977.906	8.098.882.958
Chi phí vật tư thay đồng hồ nước định kỳ	1.718.255.975	2.864.502.369
Chi phí cải tạo ống mục	19.272.690.946	9.477.295.382
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	524.021.859	656.820.487
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.003.501.296	632.821.557
Chi phí giải quyết sự cố chống thất thoát nước	443.732.903	115.609.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.506.658.133	1.270.069.180
	46.693.673.869	31.206.809.822

6.5. Chi phí quản lý

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên	8.137.259.535	7.061.091.478
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	497.378.327	264.636.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323.124.740	327.912.266
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	450.874.836	365.407.649
Thuế, phí, lệ phí	376.180.600	293.339.265
Chi phí dự phòng	62.350.093	9.961.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.919.754	716.312.414
	10.720.087.885	9.038.661.199

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu từ nhượng bán, thanh lý vật tư	590.039.333	907.033.920
Thu bán hồ sơ mời thầu	20.909.070	17.000.000
Thu nhập khác	243.695.153	184.887.576
	854.643.556	1.108.921.496

6.7. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí dịch vụ lưu ký	-	5.000.000
Chi phí nhượng bán vật tư thanh lý	94.687.375	13.670.291
Chi phí khác	20.947.255	215.814.110
	115.634.630	234.484.401



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

	Năm 2009 VND
Lợi nhuận chịu thuế theo thuế suất ưu đãi	6.231.894.055
Lợi nhuận chịu thuế theo thuế suất phổ thông	3.107.195.225
Tổng lợi nhuận chịu thuế	9.339.089.280
Cộng	
Các khoản chi phí không được trừ	204.600.000
Trừ	
Các khoản thu nhập được hưởng	-
Lợi nhuận chịu thuế trong năm	9.543.689.280
Lợi nhuận chịu thuế theo thuế suất ưu đãi	6.436.494.055
Lợi nhuận chịu thuế theo thuế suất phổ thông	3.107.195.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	9.543.689.280
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (20% \times 50%)	643.649.406
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	776.798.806
Thuế TNDN được giảm 30% theo thông tư 03/2008/TT-BTC	(426.134.463)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	994.313.749

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	8.344.775.531	6.980.605.594
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	927,20	775,62

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Các bên có liên quan**

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền VND</i>
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng	74.191.318.497

Vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) VND</i>
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Thu hộ Tổng công ty cấp nước	(1.732.549.618)
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Phải thu mở Outlet	4.657.085
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Chi hộ Tổng công ty cấp nước	350.261.866
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng	4.110.524.188

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

7.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát về tình hình Công ty

Chỉ tiêu		Năm 2009	Năm 2008			
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn						
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản						
- Tài sản cố định/ Tổng số Tài sản	%	50,16	62,73			
- Tài sản lưu động/ Tổng số Tài sản	%	49,84	37,27			
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn						
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	15,08	10,39			
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng số Tài sản	%	84,92	89,61			
2. Khả năng thanh toán						
- Khả năng thanh toán hiện hành	<i>lần</i>	6,63	9,62			
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	3,31	3,59			
- Khả năng thanh toán nhanh	<i>lần</i>	0,77	0,99			
- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	<i>lần</i>	-	-			
3. Tỷ suất sinh lời						
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu						
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	6,52	6,90			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5,83	5,36			
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản						
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	%	7,46	7,74			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	%	6,67	6,02			
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu				%	7,92	6,79

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010


VÕ THỊ HƯƠNG
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NĂNG THÂN
GIÁM ĐỐC